

ĐIỂM THI GIỮA HỌC KỲ II - KHỐI 11

STT	SBD	Họ tên	Lớp	Toán	Văn	Anh			Lý	Hóa	Ghi chú
						TN	TL	TC			
1	000916	Nguyễn Thanh An	11A1	9	6	1.6	4.7	6.3	9.5	8.3	
2	000931	Thái Hồng Anh	11A1	8	7.8	2.2	4.6	6.8	8.3	6.3	
3	000933	Trần Ngọc Linh Anh	11A1	7.8	7.8	2.4	5	7.4	9	7.3	
4	000940	Ngô Thanh Bình	11A1	3.3	5	2.2	2.6	4.8	5.5	5	
5	000947	Võ Minh Cường	11A1	6	6.3	2.4	5.3	7.7	7	7.3	
6	000949	Hoàng Đình Đức Dũng	11A1	7.5	5.8	1.6	2.9	4.5	4	8	
7	000951	Trần Lê Phương Dung	11A1	6.5	6.3	1.6	3.6	5.2	4.3	5	
8	000952	Nguyễn Hùng Dương	11A1	4.3	6.8	1.8	2.4	4.2	2.5	2.8	
9	000961	Cao Thị Mỹ Duyên	11A1	3.8	6.5	1.8	2.9	4.7	8	7.5	
10	000963	Ngô Hồ Kỳ Duyên	11A1	8.3	7	2.8	5.4	8.2	8.8	9.3	
11	000986	Đặng Thị Hồng Hạnh	11A1	7	7	1.6	3.5	5.1	8	5.3	
12	001002	Nguyễn Quang Hoài	11A1	9	6.5	1.8	4.9	6.7	10	8.5	
13	001008	Trần Quốc Anh Hoàng	11A1	7.8	5.5	2	5.1	7.1	7.8	8.3	
14	001013	Nguyễn Hữu Hào Hùng	11A1	7.3	5	2.2	4.6	6.8	7.8	8.3	
15	001020	Lưu Đức Huy	11A1	9	6.8	2.2	5.5	7.7	9.5	9.3	
16	001021	Nguyễn Gia Huy	11A1	3	6.5	2.2	3.8	6	3.8	5.3	
17	001031	Phạm Thị Ngọc Huyền	11A1	4	6.8	2.2	3.6	5.8	7.8	5.5	
18	001039	Nguyễn Quỳnh Kim Khánh	11A1	3.5	4	1.8	3.6	5.4	1.5	3.3	
19	001049	Trần Gia Kiệt	11A1	6.5	3.3	1.6	2	3.6	2.8	1.8	
20	001060	Huỳnh Thái Toàn Lợi	11A1	5	6.5	2	3	5	3	2.3	
21	001063	Trần Phan Thành Long	11A1	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
22	001070	Nguyễn Hồng Mai	11A1	9	6.3	2.2	5.9	8.1	8.5	6.8	
23	001071	Nguyễn Ngọc Phương Mai	11A1	4.3	6	2.6	2.3	4.9	5	6.5	
24	001073	Quách Chánh Mẫn	11A1	2	5.5	2.4	3.6	6	3.3	3.5	
25	001076	Nguyễn Hoàng Minh	11A1	7.5	6.3	1.2	2.2	3.4	3.3	7.3	
26	001088	Nguyễn Hồng Ngân	11A1	5.3	6.3	1.8	5	6.8	7.8	4.8	
27	001097	Huỳnh Đức Nghị	11A1	3	3.8	2.8	3	5.8	2.3	1.3	
28	001098	Đào Minh Ngọc	11A1	0.8	5	1.8	4.5	6.3	0.5	3.5	
29	001109	Phạm Minh Nhật	11A1	7.5	7.3	2.2	4.6	6.8	7.3	9.3	
30	001114	Lê Ngọc Nhi	11A1	4.3	5.8	2	3.7	5.7	3.3	6.3	
31	001116	Nguyễn Thị Yến Nhi	11A1	5	7.5	2.6	5.5	8.1	7.8	5.3	
32	001127	Võ Hoàng Như	11A1	0.8	7.3	2.6	4.9	7.5	5	1.5	
33	001129	Hà Thị Tuyết Nhung	11A1	8.3	6.3	2.4	5.2	7.6	9.3	8.8	
34	001132	Nguyễn Phạm Kiều Oanh	11A1	6.5	5.5	2.4	3.9	6.3	8.5	8.8	
35	001138	Hoàng Gia Triệu Phú	11A1	8.3	6.3	2.6	4.3	6.9	5	10	
36	001150	Đặng Nguyễn Thảo Phương	11A1	7.3	7.8	2.4	5.3	7.7	6	6.3	

STT	SBD	Họ tên	Lớp	Toán	Văn	Anh			Lý	Hóa	Ghi chú
						TN	TL	TC			
37	001160	Nguyễn Hoàng Quân	11A1	5	7.5	2.4	4.6	7	8	6.3	
38	001161	Nguyễn Văn Quân	11A1	5.8	4.8	2.4	3.1	5.5	4.3	5.8	
39	001179	Đoàn Lê Thanh Tâm	11A1	5	7	2	4.9	6.9	6	7.8	
40	001188	Nguyễn Thị Kim Thanh	11A1	2.8	7.3	2.4	2.4	4.8	7.8	3	
41	001196	Trần Quang Thế	11A1	7.3	7	1.8	5.7	7.5	7.5	8	
42	001208	Nguyễn Thị Hoài Thương	11A1	7.8	8.3	1.8	4.1	5.9	9	7.3	
43	001214	Vũ Ngọc Bảo Thy	11A1	6	7	1.8	3.2	5	6.8	7	
44	001236	Trương Quốc Trung	11A1	7.5	5	1.8	3.6	5.4	3	9	
45	001244	Đinh Thị Thanh Tuyền	11A1	6.3	5.5	1.8	4.9	6.7	8.8	4.8	
46	001255	Nguyễn Hoàng Vũ	11A1	3.8	6.5	2.6	3.6	6.2	6.3	6	
47	001268	Trương Thúy Vy	11A1	7.3	5.8	2	3	5	6	7	
48	000921	Giang Nguyễn Quỳnh Anh	11A2	6.3	6.5	2.4	4.9	7.3	9.5	8.5	
49	000943	Chu Thị Quỳnh Chi	11A2	Vắng	5.5	Vắng	Vắng	Vắng	3.3	Vắng	
50	000950	Lê Văn Dũng	11A2	5.3	6.8	1.4	3.1	4.5	5.8	5	
51	000957	Lê Vũ Duy	11A2	3.5	3.3	2	3.7	5.7	2.8	6.5	
52	000967	Nguyễn Hải Đăng	11A2	7.5	7.5	2	5.8	7.8	7.5	9.5	
53	000970	Nguyễn Long Thành Đạt	11A2	0.5	4.5	1.4	2.2	3.6	0.8	3	
54	000982	Nguyễn Ngọc Gia Hân	11A2	5.8	6	2.4	5.5	7.9	6.5	7.3	
55	000992	Ngô Thanh Hậu	11A2	7.5	5.8	2.8	5.5	8.3	7.8	8.5	
56	000993	Nguyễn Thị Diệu Hiền	11A2	7.5	7.8	2.2	5.1	7.3	6.8	8.3	
57	001004	Phan Thị Kim Hoàn	11A2	5	5	2	5.2	7.2	6	5	
58	001006	Trần Đức Hoàng	11A2	2	2.8	1.4	1.7	3.1	6.5	0	
59	001007	Trần Huy Hoàng	11A2	5.5	6.5	1.6	3.6	5.2	8	5.5	
60	001025	Nguyễn Tấn Huy	11A2	5.3	7	2.8	5.7	8.5	5.3	5.3	
61	001028	Trần Nhật Huy	11A2	7.3	8	2.2	5.4	7.6	8.3	6	
62	001032	Đoàn Gia Hy	11A2	1.8	6.5	2.2	4.5	6.7	8.8	3	
63	001035	Cao Vương Khang	11A2	5	5	2.8	5.1	7.9	7.3	8	
64	001046	Trần Phan Anh Khôi	11A2	3.8	5.3	1	2.2	3.2	4	2.5	
65	001048	Nguyễn Văn Kiệt	11A2	2.3	4	0.8	2.7	3.5	2.3	6.5	
66	001052	Lê Phương Linh	11A2	6	6	2.8	5.3	8.1	7.8	6	
67	001057	Trần Ngọc Linh	11A2	8.3	6.5	1.8	4.8	6.6	10	8.5	
68	001068	Nguyễn Hồng Hải Ly	11A2	6	7.8	2.2	5.7	7.9	9.3	7.3	
69	001074	Nguyễn Huy Mạnh	11A2	5.8	4.8	1.6	4.3	5.9	7.3	4.5	
70	001082	Lê Hoài Nam	11A2	8.3	7.5	2.2	5.3	7.5	10	9.5	
71	001087	Nguyễn Dương Kim Ngân	11A2	5.5	6	1.6	4.2	5.8	8	6.3	
72	001091	Nguyễn Thanh Ngân	11A2	2.3	7.5	1.6	5.6	7.2	8.5	3.5	
73	001100	Nguyễn Đức Tuấn Ngọc	11A2	2	4	1.4	3	4.4	7.8	3.3	
74	001102	Trần Thị Kim Ngọc	11A2	7.3	5.8	2	4.5	6.5	8.3	7.5	
75	001120	Phạm Yến Nhi	11A2	3.3	5	1.8	4.5	6.3	5.8	7.3	

STT	SBD	Họ tên	Lớp	Toán	Văn	Anh			Lý	Hóa	Ghi chú
						TN	TL	TC			
76	001126	Huỳnh Thị Như	11A2	6.5	6	1.8	5.8	7.6	10	7.8	
77	001130	Nguyễn Thị Hồng Nhung	11A2	4.3	7	2.4	5.6	8	8	7.3	
78	001141	Bùi Đào Tấn Phúc	11A2	2.5	5.3	1.4	4.3	5.7	3.3	7.3	
79	001145	Lê Hoàng Kim Phụng	11A2	3.8	6.8	2	4.1	6.1	6.3	4.5	
80	001149	Dương Hải Huyền Phương	11A2	7.5	7	2.8	5.1	7.9	7.8	8	
81	001182	Thạch Phú Tân	11A2	3.5	5.5	1.6	4	5.6	3	4.5	
82	001186	Cao Thị Diệp Thanh	11A2	7.5	7.5	2.2	5.5	7.7	7.5	8.8	
83	001189	Phạm Quang Thành	11A2	3.5	6.3	2.4	4.7	7.1	8	6.8	
84	001192	Đặng Phan Phúc Thảo	11A2	2	8	2.2	5.2	7.4	5.5	3.5	
85	001195	Trang Ngọc Thảo	11A2	6.8	7.8	2.6	6	8.6	9.5	9.8	
86	001235	Chu Vũ Quốc Trung	11A2	0.5	4.8	1.6	3.2	4.8	3	3.3	
87	001237	Lê Mỹ Tú	11A2	3.5	2.3	1.8	4.5	6.3	6.5	5	
88	001241	Phạm Lê Đình Tuấn	11A2	5.5	6.8	2	4.9	6.9	5	7.5	
89	001243	Võ Thanh Tùng	11A2	3	5.3	2	3.4	5.4	4.8	4.3	
90	001248	Phạm Ngọc Thái Uyên	11A2	6	6.5	1.8	4.8	6.6	8.8	5	
91	001254	Đỗ Hoàng Vũ	11A2	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
92	001263	Nguyễn Ngọc Thảo Vy	11A2	6	6.3	2.6	5.5	8.1	6.5	7	
93	001264	Nguyễn Ngọc Tường Vy	11A2	5	7	1.6	4.9	6.5	1	3	
94	000923	Nguyễn Châu Anh	11A3	8	8	2.2	4.8	7	8.5	7.8	
95	000928	Nguyễn Vân Anh	11A3	8	7.5	2.4	5.1	7.5	8.3	5.5	
96	000934	Nguyễn Văn Bằng	11A3	6.5	6	1.4	1.8	3.2	2.5	8.5	
97	000938	Trương Quốc Bảo	11A3	5.8	6	2.6	4.7	7.3	6	8.3	
98	000954	Phạm Thị Thùy Dương	11A3	1.8	7	1.4	4	5.4	5.5	7.5	
99	000955	Phan Nguyễn Quỳnh Dương	11A3	8.5	7.8	2	4.6	6.6	10	9.8	
100	000958	Nguyễn Trọng Duy	11A3	7	5.3	2	4.5	6.5	7	6.8	
101	000962	Lê Thị Ngọc Duyên	11A3	5	6.5	1.6	4.2	5.8	3.5	4.5	
102	000966	Nguyễn Văn Đài	11A3	8.3	4.5	2.2	5.7	7.9	8.5	8.8	
103	000974	Hoàng Mạnh Đức	11A3	9	6.3	3	5.2	8.2	5	8.5	
104	000978	Nguyễn Thị Kim Giàu	11A3	4.15	6.5	1.4	4.4	5.8	6.8	8.5	VPQCT
105	000985	Phạm Như Minh Hằng	11A3	7.5	6.3	2.8	6	8.8	9	7	
106	001014	Phạm Tấn Hưng	11A3	5.5	6.8	2	4.8	6.8	6	9.5	
107	001015	Lê Quỳnh Hương	11A3	5	6.3	1.6	1.6	3.2	4.3	1.5	
108	001018	Bùi Văn Huy	11A3	8.3	6.8	2.4	5.8	8.2	9.5	9.8	
109	001026	Nguyễn Thái Gia Huy	11A3	7.5	6.5	3	5.8	8.8	8.3	9	
110	001033	Trần Quang Khải	11A3	3.5	5.8	1.8	3	4.8	5.3	4.3	
111	001042	Lê Vũ Anh Khoa	11A3	5	6.3	2	3.6	5.6	7	6.3	
112	001056	Phan Khánh Linh	11A3	2.5	7	2	5.4	7.4	4	2.8	
113	001083	Lý Nhật Nam	11A3	4	7.3	3.4	5.4	8.8	2.5	1.5	
114	001090	Nguyễn Ngọc Kim Ngân	11A3	2.3	4.8	1.8	2.9	4.7	7.3	2.8	

STT	SBD	Họ tên	Lớp	Toán	Văn	Anh			Lý	Hóa	Ghi chú
						TN	TL	TC			
115	001099	Lý Thị Hồng Ngọc	11A3	6	7	2.2	4.1	6.3	5.8	6.8	
116	001108	Nguyễn Trần Minh Nhật	11A3	3.8	6.5	1.8	2.8	4.6	5	6.8	
117	001121	Trần Thị Thảo Nhi	11A3	6.8	7	3.2	4.2	7.4	8.5	8.5	
118	001133	Đào Đức Phát	11A3	8.5	6	2.6	5.8	8.4	9.5	9.8	
119	001137	Trương Thanh Phong	11A3	8	6	2.4	5	7.4	9.5	7	
120	001142	Nguyễn Hoàng Phúc	11A3	6.8	6.3	1.8	3.1	4.9	7.8	5.8	
121	001158	Lê Văn Quân	11A3	9	6.3	2.8	5.5	8.3	9	9.5	
122	001168	Nguyễn Kim Quyến	11A3	7	7.3	1.2	3.4	4.6	7.3	8	
123	001174	Nguyễn Thị Yến Sơn	11A3	5.5	6.8	2.2	4.9	7.1	7.3	8.3	
124	001176	Nguyễn Duy Tài	11A3	7.5	7.3	2.6	4.6	7.2	8.8	7.5	
125	001197	Nguyễn Hữu Thiện	11A3	7.3	3.3	3.2	5.6	8.8	6.8	9	
126	001204	Phạm Minh Thư	11A3	3.3	5.5	1.4	2.5	3.9	5.8	5.8	
127	001206	Nguyễn Phan Huy Thuận	11A3	6.5	8.3	2.4	4.9	7.3	9	5.3	
128	001213	Mai Thy Thy	11A3	7.5	6.8	1.6	4.9	6.5	9	7	
129	001228	Phạm Thị Thùy Trang	11A3	5.5	6.3	2.4	4.3	6.7	7.3	7.5	
130	001238	Nguyễn Đăng Tú	11A3	6.3	5.3	2.2	5.3	7.5	7.5	6.5	
131	001239	Nguyễn Phong Tú	11A3	8	6.5	2.4	5.2	7.6	9.5	8	
132	001240	Nguyễn Đỗ Anh Tuấn	11A3	8	6.5	2.2	4.2	6.4	8.3	6.5	
133	001246	Nguyễn Thị Hồng Tuyết	11A3	6.8	6.5	2	4.1	6.1	5	5	
134	001249	Đào Võ Tuyết Vi	11A3	7.8	7.8	2.8	4.7	7.5	8	8.3	
135	001253	Bùi Nguyễn Tấn Vũ	11A3	4.5	1.5	2.4	3.5	5.9	4	3.3	
136	001266	Thạch Hồng Thảo Vy	11A3	7.3	6	2.2	5.3	7.5	8.8	7.5	
137	001270	Trần Nguyễn Như Ý	11A3	2.3	5.5	2.2	3.3	5.5	4.5	5	
138	001274	Lương Nguyễn Hải Yến	11A3	1.5	6	2.8	4.1	6.9	4	3.5	
139	000932	Trần Ngọc Anh	11A4	7.5	7.3	2.6	5.5	8.1	8	8.5	
140	000935	Lâm Gia Bảo	11A4	8.8	6.5	2.6	5.8	8.4	7.5	8	
141	000945	Đặng Thị Thanh Chúc	11A4	8	7.3	2.6	5.8	8.4	7.8	7	
142	000973	Ngô Thanh Điền	11A4	7.8	6	2	3.8	5.8	8	5.3	
143	000976	La Hoài Giang	11A4	8.3	5	2.8	5.1	7.9	8	6.8	
144	000989	Lê Thị Hảo	11A4	0.3	3.8	2.4	3.6	6	2.3	1.5	
145	001001	Phạm Trần Gia Hòa	11A4	5	4.5	2.2	4.3	6.5	3.5	5.5	
146	001012	Nguyễn Đặng Phước Hưng	11A4	6.5	5.8	3	5.3	8.3	5.8	6.3	
147	001027	Nguyễn Đăng Huy	11A4	5.8	6	2	2.9	4.9	3.5	4.8	
148	001037	Nguyễn Gia Khánh	11A4	1.5	5.5	2.6	5.3	7.9	2	0.8	
149	001050	Trần Văn Lâm	11A4	1.8	5.5	1.8	4	5.8	4	3.5	
150	001055	Nguyễn Thị Thùy Linh	11A4	4	7.8	2.2	3.1	5.3	1.5	5.3	
151	001059	Hoàng Phúc Lộc	11A4	8.8	4	2.6	4.1	6.7	6.3	7.5	
152	001061	Ngô Hữu Lợi	11A4	9	8	2.2	5	7.2	9.5	9.8	
153	001064	Nguyễn Hồng Lựa	11A4	6	7.8	1.6	3	4.6	5	6.5	

STT	SBD	Họ tên	Lớp	Toán	Văn	Anh			Lý	Hóa	Ghi chú
						TN	TL	TC			
154	001077	Tổng Anh Minh	11A4	4.5	5	1.4	4.9	6.3	3.5	5.3	
155	001089	Nguyễn Lê Bảo Ngân	11A4	3.8	6.5	2	3	5	6	6.3	
156	001092	Nguyễn Thị Bích Ngân	11A4	0.8	4.8	2.2	5.1	7.3	7	3.3	
157	001095	Trương Nguyễn Ngọc Ngân	11A4	7.8	6.5	2.4	4.3	6.7	7	7.5	
158	001111	Bùi Thị Yến Nhi	11A4	6	6.3	2.6	5.1	7.7	4	6.5	
159	001135	Phạm Thành Phát	11A4	6.3	4.5	2.6	5.2	7.8	3	6	
160	001140	Trần Đức Phú	11A4	7.8	6.5	2.6	4.9	7.5	8.3	6.5	
161	001143	Nguyễn Ngọc Phúc	11A4	9	5.5	2.6	5.1	7.7	7.3	6.8	
162	001152	Lê Hải Phương	11A4	5	5.5	2.6	6	8.6	5	7.3	
163	001153	Nguyễn Thanh Phương	11A4	6.5	6.3	2.6	3.4	6	1.5	2.3	
164	001157	Lê Minh Quan	11A4	6.5	4.5	2.6	5.4	8	5	4.5	
165	001162	Phạm Nhật Quang	11A4	5	2.8	3	5	8	4	2.3	
166	001169	Nguyễn Lê Thục Quyên	11A4	1	5	1.2	3.7	4.9	1.3	4.3	
167	001175	Bạch Văn Tài	11A4	1.3	6	1	2.6	3.6	0.8	1.5	
168	001180	Phạm Thanh Tâm	11A4	7	8	2.2	3.2	5.4	3.5	5.3	
169	001187	Hồ Văn Quang Thành	11A4	7.3	4	1.4	3.9	5.3	3.8	4.8	
170	001194	Nguyễn Hồng Thảo	11A4	9	7.8	3.4	6	9.4	9.8	10	
171	001198	Phạm Minh Thiện	11A4	7.5	6.3	2.2	4.3	6.5	6.3	8.3	
172	001200	Nguyễn Thị Kim Thoa	11A4	3.5	4	2	4.9	6.9	4.5	3.3	
173	001201	Lê Nguyễn Anh Thư	11A4	5	8	2.2	4.3	6.5	7.3	9.3	
174	001210	Nguyễn Thị Xuân Thương	11A4	5.3	8	2.2	4.7	6.9	7.8	6	
175	001212	Nguyễn Thị Thanh Thúy	11A4	7.3	6.5	2.4	4.9	7.3	8.8	6.8	
176	001215	Hồ Thanh Tiền	11A4	7.3	4.8	1.8	3.5	5.3	5.3	6.3	
177	001219	Nguyễn Trung Tín	11A4	8.3	6.3	2.6	5.6	8.2	6	7	
178	001227	Nguyễn Thị Thùy Trang	11A4	8	6.8	2.8	5.6	8.4	9.5	9.3	
179	001245	Nguyễn Phan Thanh Tuyền	11A4	3.3	6.5	2.2	4.3	6.5	4	5	
180	001250	Lê Quách Triệu Vĩ	11A4	1.5	6.3	2.4	4.8	7.2	5	3.3	
181	001251	Nguyễn Hoàng Thúy Vi	11A4	7	7	3.2	5	8.2	8.3	8	
182	001261	Nguyễn Đặng Khả Vy	11A4	5.8	6.5	2	5.5	7.5	7	6	
183	001271	Trần Nguyễn Như Ý	11A4	5	6	2.4	4.2	6.6	7	7	
184	000917	Phạm Huỳnh Ngọc Hiếu Ân	11A5	5.3	6.5	1.6	2.4	4	2.5	3.5	
185	000919	Dư Vũ Vân Anh	11A5	2.3	5.8	2.4	2.9	5.3	0.75	2	
186	000929	Phạm Ngọc Ánh	11A5	9	8	2.2	5.8	8	10	9	
187	000942	Lê Ngọc Bảo Châu	11A5	0.5	3.8	1.2	1.1	2.3	4.5	1.3	
188	000946	Nguyễn Thị Diệp Chúc	11A5	9	6.8	2.6	5.5	8.1	8.8	9.8	
189	000948	Lê Thanh Danh	11A5	2.5	2.8	2.6	5.6	8.2	3.8	1.8	
190	000953	Phạm Đoàn Ánh Dương	11A5	7.8	4	3	2.9	5.9	4.3	4.8	
191	000956	Lâm Bảo Duy	11A5	6	6	2.4	5.6	8	7	8.5	
192	000971	Phùng Quốc Đạt	11A5	5	7.3	1.8	1.8	3.6	4.5	5.8	

STT	SBD	Họ tên	Lớp	Toán	Văn	Anh			Lý	Hóa	Ghi chú
						TN	TL	TC			
193	000977	Trần Thanh Giang	11A5	Vắng	7	Vắng	Vắng	Vắng	3.5	Vắng	
194	000983	Huỳnh Ngọc Cẩm Hằng	11A5	3	6.5	1.4	4.1	5.5	4.3	3	
195	000984	Lê Thị Kim Hằng	11A5	4	6.5	3	5.7	8.7	3.5	2	
196	000987	Đỗ Văn Anh Hào	11A5	4.5	7	1.6	3.6	5.2	8.5	3.5	
197	000998	Dương Lê Gia Hòa	11A5	0	1.5	0.6	0	0.6	0	3	
198	001010	Hoàng Ngọc Hưng	11A5	8.8	6.5	3.6	5.5	9.1	5.5	8	
199	001024	Nguyễn Phan Gia Huy	11A5	6	6	2.4	2.7	5.1	3.8	5	
200	001029	Trương Nguyễn Mai Huy	11A5	4.3	7	2.6	3.4	6	5	4	
201	001043	Nguyễn Huỳnh Anh Khoa	11A5	2.3	5.5	1.6	0.1	1.7	0	3.8	
202	001053	Ngô Thùy Linh	11A5	5.3	6.8	1.8	3	4.8	5	5.5	
203	001078	Trần Nhật Minh	11A5	4.5	6	2	2.6	4.6	2.8	6.8	
204	001096	Võ Thủy Ngân	11A5	8	8	1.8	5.8	7.6	9.3	8.5	
205	001101	Nguyễn Thị Kim Ngọc	11A5	6.8	7	2.4	4.3	6.7	4.5	6.5	
206	001107	Huỳnh Minh Nhật	11A5	6.3	6.5	2.2	3.8	6	5	6.5	
207	001113	Huỳnh Yến Nhi	11A5	6.3	6.5	1.8	4.4	6.2	5.8	5	
208	001117	Nguyễn Ý Nhi	11A5	6.3	8	1.4	4.4	5.8	5	7.5	
209	001123	Tạ Thùy Nhiên	11A5	6	6.3	1.6	3.4	5	7	3.5	
210	001131	Đinh Thị Nụ	11A5	4.3	5.5	1.4	3.8	5.2	5.8	6.3	
211	001147	Lê Văn Phước	11A5	7	6.5	1.6	5.1	6.7	5.3	7.3	
212	001156	Đào Minh Quân	11A5	7.5	7	2.6	2.8	5.4	4	8	
213	001159	Nguyễn Duy Quân	11A5	7	7	1.4	1.3	2.7	5	3.3	
214	001163	Đậu Xuân Quốc	11A5	2	4.3	1.8	1.3	3.1	3.5	0.8	
215	001165	Hoàng Lê Bảo Quốc	11A5	7.5	6.5	2.4	5.6	8	7.5	10	
216	001166	Lê Thiên Quy	11A5	8.3	5.8	1.8	1.5	3.3	3	3.8	
217	001167	Nguyễn Hồng Quý	11A5	3.8	6.5	2.6	5.1	7.7	4.3	5	
218	001178	Đỗ Cao Minh Tâm	11A5	1.3	1.8	2.2	2.2	4.4	5.3	0.8	
219	001224	Hoàng Huyền Trang	11A5	7.5	7.8	2.2	5.6	7.8	10	9.8	
220	001225	Lê Thị Thùy Trang	11A5	4.5	7.5	2	2.3	4.3	5.5	5.5	
221	001230	Ngô Thiên Triều	11A5	8.3	7.3	2.6	5.5	8.1	7.5	8.3	
222	001231	Bùi Đức Trọng	11A5	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
223	001232	Phan Chí Trọng	11A5	9	6.3	3.6	5.7	9.3	6.5	9	
224	001242	Nguyễn Hữu Tùng	11A5	8	7.5	2.2	4.7	6.9	7.8	9.3	
225	001247	Lại Thị Minh Uyên	11A5	1	7	1.4	1.6	3	5.8	0.8	
226	001260	Hồ Nguyễn Huyền Vy	11A5	4.5	7	2.2	3.1	5.3	6.8	8.3	
227	001265	Nguyễn Ngọc Tường Vy	11A5	8	7.5	2.8	5.3	8.1	9	9.5	
228	001273	Đặng Thị Mỹ Yên	11A5	5.3	7	2	3.6	5.6	7.5	2.5	
229	000920	Đỗ Thị Lan Anh	11A6	7.3	7.3	3	5.8	8.8	6	4	
230	000926	Nguyễn Thanh Kim Anh	11A6	5.5	7.8	1.6	3.6	5.2	6.5	2	
231	000930	Phạm Nguyễn Hoàng Anh	11A6	5	7.5	3.2	5.2	8.4	5.3	5.3	

STT	SBD	Họ tên	Lớp	Toán	Văn	Anh			Lý	Hóa	Ghi chú
						TN	TL	TC			
232	000936	Lê Hoài Bảo	11A6	7	6.8	2.8	4.5	7.3	8	6.3	
233	000944	Nguyễn Thảo Chi	11A6	4.3	6.3	2	2.6	4.6	6.3	2.5	
234	000959	Trần Khánh Duy	11A6	2.3	4.3	2.4	2.2	4.6	0	2.8	
235	000960	Cao Nguyễn Mỹ Duyên	11A6	7	6.8	2.6	5.6	8.2	8.8	8.5	
236	000968	Nguyễn Khánh Đăng	11A6	7.3	5.5	2.6	5.3	7.9	7.8	7.5	
237	000972	Trịnh Quốc Đạt	11A6	7.8	6	2.2	5.6	7.8	6.5	6	
238	000975	Nguyễn Hồng Gấm	11A6	2.8	7	1.8	4.9	6.7	7.3	3.3	
239	000981	Đỗ Ngọc Bảo Hân	11A6	5.3	6	2.8	4.9	7.7	5.5	1.5	
240	000994	Nguyễn Xuân Hiền	11A6	6.8	6.5	1.8	3.5	5.3	3.8	4.5	
241	000995	Trần Hoàng Hiệp	11A6	2.5	5	2.4	3.3	5.7	2.8	3.5	
242	001000	Phạm Thị Kim Hoa	11A6	5	5.3	2.8	5.3	8.1	5	7	
244	001030	Võ Bùi Quang Huy	11A6	5.3	6.5	2.2	5.2	7.4	7	6	
245	001044	Nguyễn Võ Anh Khoa	11A6	2.3	4.5	2.6	1.6	4.2	1.8	1	
246	001054	Nguyễn Hồng Thùy Linh	11A6	8.8	7	2.8	5.8	8.6	9	8.8	
247	001065	Nguyễn Hữu Luân	11A6	8.3	8.8	2.6	4.9	7.5	8	9.8	
248	001069	Huỳnh Ngọc Tuyết Mai	11A6	8.3	8.3	2.4	5.4	7.8	9.5	8	
249	001079	Nguyễn Vũ Anh Mỹ	11A6	3.8	6	2.4	5.6	8	3.8	7.8	
250	001080	Phan Thảo My	11A6	7.5	8.3	2.4	5.2	7.6	7.8	9.3	
251	001085	Trương Tuyết Nga	11A6	5.8	6	2	3.6	5.6	6.3	6.5	
252	001086	Huỳnh Thị Tuyết Ngân	11A6	5	6.3	2.2	5.3	7.5	5.3	6.5	
253	001103	Trương Minh Ngọc	11A6	6.5	7.8	2.8	3.2	6	9	6.5	
254	001105	Nguyễn Thị Nguyên	11A6	6.8	6.5	2	4.6	6.6	5.5	7.3	
255	001106	Trần Huỳnh Trương Nguyễn	11A6	6.3	5	2	4.6	6.6	5.5	4.3	
256	001110	Văn Nguyễn Minh Nhật	11A6	2	6.3	1.8	1.7	3.5	3	3.5	
257	001115	Nguyễn Hoàng Uyên Nhi	11A6	6	7.3	2.6	4.5	7.1	6	5	
258	001118	Nguyễn Yến Nhi	11A6	2.8	3.5	1.6	3.7	5.3	4.3	2	
259	001128	Vũ Thị Quỳnh Như	11A6	7	4.8	1.8	2.3	4.1	0.8	5.3	
260	001148	Mai Lê Hữu Phước	11A6	3.3	5.5	2	3.2	5.2	3.3	1.8	
261	001151	Đinh Thùy Uyên Phương	11A6	6.3	5.8	2	4.9	6.9	4.5	3.5	
262	001155	Đặng Anh Quân	11A6	2.8	6.5	1.4	2.6	4	3	4.3	
263	001171	Nguyễn Đỗ Thanh Sang	11A6	4	5	2.4	3.9	6.3	3.5	4	
264	001172	Nguyễn Thế Sang	11A6	3.5	5.8	2.6	2.9	5.5	3.3	4.5	
265	001173	Nguyễn Hoàng Sơn	11A6	5	5	2.4	3.8	6.2	7.3	6	
266	001177	Nguyễn Hữu Tấn Tài	11A6	5.5	5.3	2.2	2.7	4.9	4	1.8	
267	001181	Cao Hoàng Duy Tân	11A6	1.8	7	1.6	2.9	4.5	2	0.5	
268	001185	Nguyễn Đức Thắng	11A6	3.5	7.3	2.4	4.5	6.9	3	3	
269	001193	Lê Thanh Thảo	11A6	5.8	7.3	1.8	3.5	5.3	4	3	
270	001203	Nguyễn Lê Anh Thư	11A6	7.8	8.3	2.4	4.9	7.3	7	4.8	
271	001220	Trần Mạnh Toàn	11A6	6	6.3	3	5.3	8.3	6.8	7.3	

STT	SBD	Họ tên	Lớp	Toán	Văn	Anh			Lý	Hóa	Ghi chú
						TN	TL	TC			
272	001223	Nguyễn Thụy Huyền Trâm	11A6	6.5	5.8	1.4	1.3	2.7	2.3	5.8	
273	001229	Hồ Ngọc Trí	11A6	2.5	6	2.2	3.2	5.4	5	5.3	
274	001277	Nguyễn Thị Hải Yến	11A6	0.3	5.8	3	4.8	7.8	4	2.8	
275	000918	Dương Trần Chí Tài Anh	11A7	7	6.3	2.6	4.3	6.9	7.8	4.5	
276	000922	Ngô Quang Tuấn Anh	11A7	4.5	6	2.2	5.7	7.9	7.3	4.3	
277	000924	Nguyễn Hoàng Anh	11A7	4.3	5	1.4	2	3.4	1.3	2.8	
278	000937	Trương Gia Bảo	11A7	2.8	4.3	1.4	3.2	4.6	0.3	0.8	
279	000939	Nguyễn Hồ Ngọc Bích	11A7	7.5	7.8	2.2	4.3	6.5	7.8	4.3	
280	000941	Phan Duyên Bình	11A7	2.8	7.3	2.4	4.2	6.6	5.8	3.5	
281	000979	Huỳnh Ngọc Hải	11A7	1.5	2.5	2.6	2.9	5.5	2.8	1.5	
282	000990	Trần Hồ Anh Hào	11A7	3.8	5.8	2	4	6	5.3	6.3	
283	000991	Cao Thanh Hậu	11A7	7.8	5.5	2.2	3.7	5.9	5.5	8.8	
284	001005	Lưu Văn Hoàng	11A7	5	4.8	2.4	5.6	8	6.5	4.3	
285	001016	Lê Thị Thu Hương	11A7	7.8	8	2.8	4.7	7.5	9.5	8.3	
286	001017	Bùi Gia Huy	11A7	8.8	7.8	3	5.1	8.1	7.8	9	
287	001023	Nguyễn Lâm Nghĩa Huy	11A7	0.5	3.5	2	4.4	6.4	3.3	2.5	
288	001034	Bùi Huy Khang	11A7	8.3	3.8	3	5.6	8.6	8	9.5	
289	001036	Trần Phú Khang	11A7	9	7	3.2	5.7	8.9	8.8	8.5	
290	001045	Trần Nguyễn Anh Khoa	11A7	7.8	7.8	2.6	5.7	8.3	8.5	9.8	
291	001058	Trần Ngọc Linh	11A7	1	4.5	2.6	5.3	7.9	2.8	3.5	
292	001067	Hồ Cẩm Ly	11A7	4	6.5	2	5	7	5.3	8.8	
293	001075	Lê Nguyễn Hoàng Minh	11A7	6.3	7.3	2	4.3	6.3	6.5	4.5	
294	001093	Nguyễn Thiên Ngân	11A7	2.8	6	2.6	4.2	6.8	5.3	4.3	
295	001094	Phạm Trần Thành Ngân	11A7	3.8	7	2.4	4	6.4	3.3	3	
296	001104	Nguyễn Danh Thảo Nguyên	11A7	6	2.5	2.4	5.4	7.8	3	5.8	
297	001119	Phạm Nguyễn Thảo Nhi	11A7	4.3	4.3	2.8	4.6	7.4	4.3	6.3	
298	001122	Trần Thị Yến Nhi	11A7	5.3	4.5	2	4.8	6.8	6.8	3	
299	001124	Giang Tâm Như	11A7	8.3	8.5	2	5.8	7.8	7	7.8	
300	001134	Lê Xuân Hoàng Phát	11A7	3.8	6	1.6	3.9	5.5	1	3.3	
301	001139	Ong Lê Phú	11A7	9	7.5	1.6	4.3	5.9	7.8	9.3	
302	001144	Trần Bảo Phúc	11A7	7.3	5.8	1.8	5.8	7.6	7	8.3	
303	001146	Huỳnh Quang Phước	11A7	6.8	5.5	2.2	4	6.2	6.5	6.3	
304	001154	Nguyễn Thị Hoài Phương	11A7	5.5	7	2.4	5.3	7.7	8.5	8.5	
305	001164	Đoàn Kiến Quốc	11A7	5	4.5	2.4	4.5	6.9	6.5	8.3	
306	001170	Phạm Nguyễn Như Quỳnh	11A7	5.8	7	2.6	5	7.6	8	7	
307	001199	Nguyễn Trường Thịnh	11A7	5	5.5	2.4	4.5	6.9	7.8	7	
308	001205	Thái Thị Anh Thư	11A7	4.5	5.3	2.6	3.1	5.7	6	4.5	
309	001209	Nguyễn Thị Hoài Thương	11A7	7.3	6.8	2.2	5.8	8	5.8	6	
310	001211	Nguyễn Thị Kim Thùy	11A7	7	6.3	1.4	3	4.4	5.3	5	

STT	SBD	Họ tên	Lớp	Toán	Văn	Anh			Lý	Hóa	Ghi chú
						TN	TL	TC			
311	001221	Nguyễn Phạm Bảo Trâm	11A7	6.5	7	2.6	4.8	7.4	4.3	7.5	
312	001222	Nguyễn Phương Trâm	11A7	4.3	8	1.6	3.9	5.5	6.5	6.5	
313	001233	Huỳnh Thị Thanh Trúc	11A7	6.3	5.8	2.2	4.8	7	8.5	8.3	
314	001234	Mai Nguyễn Bảo Trúc	11A7	2.5	5	2.2	4.8	7	3	5.5	
315	001252	Nguyễn Vũ Ái Vi	11A7	6.5	6.8	2	3.8	5.8	7.7	5.3	
316	001256	Trần Thanh Vũ	11A7	8	5.3	2	4.1	6.1	4.8	7.8	
317	001257	Trương Trần Anh Vũ	11A7	3.3	5.3	2.6	5.1	7.7	5.3	5.8	
318	001262	Nguyễn Huỳnh Thanh Vy	11A7	3.3	4	2.8	5	7.8	1.8	2	
319	001272	Dương Thị Kim Yến	11A7	2.5	6.5	1.8	5.5	7.3	6	5	
320	001278	Lâm Nguyễn Sanh Hoàng	11A7	9	7.5	3.4	6	9.4	9.8	9	
321	000925	Nguyễn Lê Tuấn Anh	11A8	7.3	5.8	2.6	4.3	6.9	6.5	6	
322	000927	Nguyễn Tiến Anh	11A8	4.5	7	1.8	5	6.8	5.5	2.5	
323	000964	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	11A8	6	7.3	2.8	5.7	8.5	9.3	7.8	
324	000965	Nguyễn Thị Thùy Duyên	11A8	3	6.5	1.8	4.8	6.6	3	2.8	
325	000969	Mai Phát Đạt	11A8	3.3	6	2.6	5.1	7.7	4.3	4.3	
326	000980	Nguyễn Lê Duy Hải	11A8	7.3	6.5	2.4	4.9	7.3	6	5.3	
327	000988	Huỳnh Phú Hào	11A8	4	5.3	1.4	3.9	5.3	2.3	4	
328	000996	Phạm Trung Hiếu	11A8	1	6	2.6	3.2	5.8	1.8	2.5	
329	000997	Dương Huế Hoa	11A8	6.8	7.3	2.8	5.2	8	9	8	
330	000999	Nguyễn Thị Kim Hoa	11A8	7.5	8	2	5.3	7.3	8	7	
331	001003	Nguyễn Tiến Hoài	11A8	5.5	7	1	3.7	4.7	8	4.8	
332	001011	Lâm Quốc Hưng	11A8	5	7.3	2.2	4.2	6.4	2.5	2.5	
333	001019	Đinh Tiến Lê Huy	11A8	5.5	4.3	1.4	3.6	5	4.5	1	
334	001022	Nguyễn Hoàng Huy	11A8	7.8	7.8	2.2	5.7	7.9	9.5	8.3	
335	001038	Nguyễn Gia Khánh	11A8	5.8	6	2	4.7	6.7	3	3.8	
336	001040	Huỳnh Nguyễn Đăng Khoa	11A8	5.8	6.3	1.8	4.3	6.1	4.3	1.8	
337	001041	Lê Đức Anh Khoa	11A8	7	5.8	2.2	5	7.2	6	5.5	
338	001047	Nguyễn Hoàng Như Khuê	11A8	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
339	001051	Võ Tấn Lành	11A8	6.8	4.8	2	2.7	4.7	6.3	1.5	
340	001062	Quách Gia Long	11A8	5	7	2.6	3.6	6.2	4.5	7	
341	001066	Cao Thị Hồng Lý	11A8	5.3	8	2.8	4.3	7.1	4	5.5	
342	001072	Võ Xuân Mai	11A8	1.5	6.5	2.8	1.8	4.6	3	8	
343	001081	Trần Ngọc Kiều My	11A8	4.3	7	2.4	3.6	6	7	4.8	
344	001084	Dương Vân Nga	11A8	6.5	6.8	3	5	8	9.3	8.8	
345	001112	Hoàng Yến Nhi	11A8	5	4	1.6	4.3	5.9	5.5	3	
346	001125	Huỳnh Phương Như	11A8	4.5	7.5	2.4	4.3	6.7	7	6	
347	001136	Nguyễn Thị Yến Phi	11A8	8.3	6	1.6	4.6	6.2	4.8	7.8	
348	001183	Trần Xuân Tấn	11A8	7.3	8	2.2	4.6	6.8	9.5	8.3	
349	001184	Hoàng Hồng Thái	11A8	7.8	8.3	2.2	5.5	7.7	10	9	

STT	SBD	Họ tên	Lớp	Toán	Văn	Anh			Lý	Hóa	Ghi chú
						TN	TL	TC			
350	001190	Phan Tấn Thành	11A8	4.3	6	2.4	4.1	6.5	3	3	
351	001191	Trần Tân Thanh	11A8	4.5	7.3	2	4.2	6.2	4.5	3.8	
352	001202	Nguyễn Anh Thư	11A8	6.3	8.5	2.6	4.3	6.9	8.3	5	
353	001207	Chu Thị Hoài Thương	11A8	8.3	7.3	1.8	5	6.8	9.5	8.3	
354	001216	Huỳnh Ngọc Minh Tiến	11A8	2.8	4.5	1.6	1.9	3.5	3.3	2.5	
355	001217	Lê Trần Nhật Tiên	11A8	0.8	7	1.4	2.5	3.9	3.3	2.3	
356	001218	Lê Trọng Tín	11A8	2.3	5.3	2.6	5.3	7.9	6	1.3	
357	001226	Nguyễn Thảo Trang	11A8	5.8	5	3.4	4.5	7.9	6	9.8	
358	001258	Võ Anh Vũ	11A8	1	6.3	2	2.3	4.3	4	0.8	
359	001259	Đặng Ngọc Trường Vy	11A8	6.3	6.8	2.6	5.9	8.5	10	7.8	
360	001267	Trần Nguyễn Hà Vy	11A8	4.5	4.5	2.4	3.3	5.7	3	2.3	
361	001269	Dương Thị Ngọc Xuân	11A8	6	6.5	1.4	4.5	5.9	5	5	
362	001275	Nguyễn Lê Kim Yến	11A8	5.3	5.8	2.2	2.9	5.1	3.8	1.3	
363	001276	Nguyễn Thị Yến	11A8	4.3	4.8	2	4.3	6.3	5.8	3.3	